DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2106 ***/QĐ-VPCNCLQG ngày*** *02* ***tháng 8 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia /of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thí nghiệm Hoá học**
Laboratory:	***Chemical Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH Kỹ Thuật Kiểm Định Hàng Tiêu Dùng**
Organization:	***Consumer Testing Technology Co., Ltd***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1310**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**LI XIN ZHU**
Laboratory manager:	***LI XIN ZHU***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *02* **/8/2026 đến ngày** *01* **/8/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Lô 11, KCN Quang Minh, xã Quang Minh, Hà Nội, Việt Nam** ***Lot 11, Quang Minh industrial park, Quang Minh commune, Hanoi, Vietnam***
Địa điểm: *Location:*	**Lô 11, KCN Quang Minh, xã Quang Minh, Hà Nội, Việt Nam** ***Lot 11, Quang Minh industrial park, Quang Minh commune, Hanoi, Vietnam***
Điện thoại/ *Tel*:	**024 3928 8688**
Email:	**vn@cttlab.com/vnsales01@cttlab.com**
Website:	**http://www.cttlab.com**

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Sản phẩm điện, điện tử (Nhựa, kim loại, linh kiện điện điện tử)** ***Electrical, electronic products (Plastics, metals, electronic components)***	Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp ICP-OES *Determination of Cd, Pb content* *ICP-OES method*	Cd: 10 mg/kg Pb: 10 mg/kg	IEC 62321-2:2021 GB/T 39560.2-2020 (Chuẩn bị mẫu/ *Sample preparation*) IEC 62321-5:2013 GB/T 39560.5-2021 (Phân tích mẫu/ *sample analysis*)
		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp ICP-OES *Determination of Hg content* *ICP-OES method*	10 mg/kg	IEC 62321-2:2021 GB/T 39560.2-2020 (Chuẩn bị mẫu/ *Sample preparation*) IEC 62321-4:2013 + A1:2017 GB/T 39560.4-2021 (Phân tích mẫu/ *sample analysis*)
2.	**Lớp phủ bảo vệ chống ăn mòn có màu và không màu trên kim loại của sản phẩm điện, điện tử** ***Colourless and coloured corrosion protected coatings on metals in electrotechnical products***	Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp so màu *Determination of Cr (VI) content* *Colorimetric method*	0,05 µg/cm^2	IEC 62321-7-1:2015 GB/T 39560.701-2020
3.	**Sản phẩm điện, điện tử** ***Electrical, electronic products***	Xác định hàm lượng Phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP, DIBP) Phương pháp GC-MS *Determination of phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP, DIBP) content* *GC-MS method*	50 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	IEC 62321-2:2021 GB/T 39560.2-2020 (Chuẩn bị mẫu/ *Sample preparation*) IEC 62321-8:2017 GB/T 39560.8-2021 (Phân tích mẫu/ *sample analysis*)

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
4.	**Sản phẩm điện, điện tử** ***Electrical, electronic products***	Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp so màu *Determination of Cr (VI) content* *Colorimetric method*	5 mg/kg	IEC 62321-7-2:2017 GB/T 39560.702-2021
5.		Xác định hàm lượng Polybrominated biphenyls (PBBs), Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs) Phụ lục 2 Phương pháp GC-MS *Determination of Polybrominated biphenyls PBBs), Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs) content* *Appendix 2* *GC-MS method*	5 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	IEC 62321-2:2021 (Chuẩn bị mẫu/ *Sample preparation*) IEC 62321-6:2015 (Phân tích mẫu/ *sample analysis*)
		Xác định hàm lượng Polybrominated biphenyls (PBBs), Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs) Phụ lục 2 Phương pháp GC-MS *Determination of Polybrominated biphenyls PBBs), Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs) content* *Appendix 2* *GC-MS method*	5 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	CTT-WI-C0072 (2026) (*Ref.* GB/T 39560.6-2020)
6.	**Đồ chơi và sản phẩm chăm sóc trẻ em** ***Children's toy and childcare articles***	Xác định hàm lượng Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp ICP-OES *Determination of Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se content* *ICP-OES method*	10 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	ISO 8124-5:2015
7.		Xác định hàm lượng Phthalates (DBP, BBP, DEHP, DNHP, DIBP, DPENP, DCHP, DINP) Phương pháp GC-MS *Determination of phthalates (DBP, BBP, DEHP, DNHP, DIBP, DPENP, DCHP, DINP) content* *GC-MS method*	50 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	CPSC-CH-C1001-09.4 (2018)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Đồ chơi và sản phẩm cho trẻ em** ***Toys and children's products***	Xác định hàm lượng Phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP, DNHP, DIBP, DPENP, DCHP, DIHP, DMEP, DIPP) Phương pháp GC-MS *Determination of phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP, DNHP, DIBP, DPENP, DCHP, DIHP, DMEP, DIPP) content GC-MS method*	50 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	ISO 8124-6:2023 GB/T 22048-2022 TCVN 6238-6:2015
9.	**Vật liệu hóa dẻo trong đồ chơi** ***Plasticized material in toys***	Xác định hàm lượng Phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP, DNHP, DIBP) Phương pháp GC-MS *Determination of phthalates (DBP, BBP, DEHP, DNOP, DIDP, DINP, DNHP, DIBP) content GC-MS method*	50 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	Japan Toy Association Toy Safety standard ST 2025-Part 3:2025 clause 2.10
10.	**Đồ chơi cho trẻ 14 tuổi và nhỏ hơn (Vật liệu chứa Polyethylene, Polyvinyl choloride hoặc Acetyl cellulose và lớp phủ sơn)** ***Toys for children 14 years and under (Composed of polyethylene, polyvinyl choloride or acetyl cellulose and paint coating)***	Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp ICP-OES *Determination of soluble migrated elements Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se content ICP-OES method*	Sb: 5 mg/kg Ba: 5 mg/kg Cd: 5 mg/kg Cr: 5 mg/kg Pb: 5 mg/kg Hg: 5 mg/kg Se: 5 mg/kg As: 2,5 mg/kg	Japan Toy Association Toy Safety standard ST 2025-Part 3:2025 clause 1.5, 1.8, 2.7
11.	**Sản phẩm dệt may dùng cho đồ chơi** ***Textile products used for the toys***	Xác định hàm lượng Formaldehyde tự do và thủy phân Phương pháp UV-vis *Determination of free and hydrolyzed formaldehyde content UV-Vis method*	6 mg/kg	Japan Toy Association Toy Safety standard ST 2025-Part 3:2025 clause 2.8

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
12.	**Đồ chơi, các bộ phận có thể tiếp xúc của vật liệu đồ chơi cho trẻ 14 tuổi và nhỏ hơn** ***Toys, accessible parts of toy materials for children 14 years and under***	Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp ICP-OES *Determination of soluble migrated elements Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se content* *ICP-OES method*	Sb: 5 mg/kg Ba: 5 mg/kg Cd: 5 mg/kg Cr: 5 mg/kg Pb: 5 mg/kg Hg: 5 mg/kg Se: 5 mg/kg As: 2,5 mg/kg	ISO 8124-3:2020/ Amd.1 :2023 TCVN 6238-3:2011 AS/NZS ISO 8124-3:2021/ Amd-1 :2023 GB 6675.4-2025
13.		Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp chiết và phân tích bằng ICP-OES *Determination of soluble migrated elements Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se content* *Extraction and analysis by ICP-OES method*	Sb: 5 mg/kg Ba: 5 mg/kg Cd: 5 mg/kg Cr: 5 mg/kg Pb: 5 mg/kg Hg: 5 mg/kg Se: 5 mg/kg As: 2,5 mg/kg	ASTM F963-23 clause 4.3.5.1 (2) (Giới hạn đối với sơn và vật liệu phủ bề mặt tương tự /*limit in paint and similar surface coating*) ASTM F963-23 clause 4.3.5.2 (Quy định và yêu cầu đối với vật liệu nền / *Regulations and requirements of toy substrate materials)* ASTM F963-23 clause 8.3.2, 8.3.3, 8.3.4, 8.3.5 (Chiết mẫu và phân tích mẫu/ *sample extract and sample anlysis)*
14.		Xác định hàm lượng thiếc hữu cơ thôi nhiễm Phương pháp GC-MS *Determination of soluble migrated organotin content* *GC-MS method*	0,2 mg/kg	EN 71-3:2019 + A2:2024 BS EN 71-3:2019 + A2:2024
15.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp IC-UV *Determination of Cr (VI) content* *IC-UV method*	1,25 µg/kg	EN 71-3:2019 + A2:2024 BS EN 71-3:2019 + A2:2024

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
16.	**Đồ chơi, các bộ phận có thể tiếp xúc của vật liệu đồ chơi cho trẻ 14 tuổi và nhỏ hơn** ***Toys, accessible parts of toy materials for children 14 years and under***	Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Al, B, Co, Cu, Mn, Ni, Sr, Sn, Zn Phương pháp ICP-OES *Determination of soluble migrated elements Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Al, B, Co, Cu, Mn, Ni, Sr, Sn, Zn content* *ICP-OES method*	Sb: 5 mg/kg Ba: 5 mg/kg Cd: 5 mg/kg Cr: 5 mg/kg Pb: 5 mg/kg Hg: 5 mg/kg Se: 5 mg/kg Al: 5 mg/kg B: 5 mg/kg Co: 5 mg/kg Cu: 5 mg/kg Mn: 5 mg/kg Ni: 5 mg/kg Sr: 5 mg/kg Sn: 5 mg/kg Zn: 5 mg/kg As: 2,5 mg/kg	EN 71-3:2019 + A2:2024 BS EN 71-3:2019 + A2:2024
17.		Xác định hàm lượng Pb thôi nhiễm Phương pháp F-AAS *Determination of soluble migrated Pb content* *F-AAS method*	4,5 mg/kg	Health Canada Product Safety Laboratory Book 5 - Part B: Method C08:2014
18.	**Sản phẩm phi kim loại dành cho trẻ 12 tuổi và nhỏ hơn** **(Nhựa, vải, và thủy tinh, gốm sứ)** ***Non-metal products for children 12 years and under*** ***(Plastic, fabric and glass, ceramic)***	Xác định tổng hàm lượng Pb Phương pháp F-AAS *Determination of total Pb content* *F-AAS method*	9 mg/kg	CPSC-CH-E1002-08.3:2012

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
19.	**Sản phẩm và vật liệu nhựa** ***Plastic products and material***	Xác định hàm lượng Phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP, DNHP, DIBP, DPENP, DCHP, DIHP, DMEP, DIPP) Phương pháp GC-MS *Determination of phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP, DNHP, DIBP, DPENP, DCHP, DIHP, DMEP, DIPP) content GC-MS method*	50 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	CTT-WI-C0096 (2019)
20.		Xác định hàm lượng Dimethyl fumarate Phương pháp GC-MS *Determination of Dimethyl fumarate content GC-MS method*	0,1 mg/kg	CTT-WI-C0097 (2019)
21.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp F-AAS *Determination of Cd content F-AAS method*	3 mg/kg	EN 1122:2001 method B BS EN 1122:2001 method B DIN EN 1122:2002 method B
22.		Xác định hàm lượng của các Hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs) Phụ lục 5 Phương pháp GC-MS *Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content Appendix 5 GC-MS method*	0,15 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	AfPS GS 2019:01 PAK
23.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb, Cd content ICP-OES method*	Pb: 9 mg/kg Cd: 3 mg/kg	Health Canada Product Safety Laboratory Book 5-Part B: Method C02.3.1:2020
24.	**Sơn và lớp phủ bề mặt** ***Paint and surface coatings***	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb content ICP-OES method*	9 mg/kg	ASTM E1645-25

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
25.	**Sơn và lớp phủ bề mặt** ***Paint and surface coatings***	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp F-AAS *Determination of Pb content* *F-AAS method*	9 mg/kg	CPSC-CH-E1003-09.1:2011
26.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp F-AAS *Determination of Pb content* *F-AAS method*	9 mg/kg	Health Canada Product Safety Laboratory Reference Manual Book 5 - Part B: Method C02.2:2022
27.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp ICP-OES *Determination of Hg content* *ICP-OES method*	10 mg/kg	CTT-WI-C0098 (2026) *(Ref.* Health Canada Product Safety Laboratory Book 5- Part B: Method C07:2023)
28.		Xác định hàm lượng Cd, As, Se, Ba, Sb Phương pháp ICP-OES *Determination of Cd, As, Se, Ba, Sb content* *ICP-OES method*	Cd: 5 mg/kg Se: 5 mg/kg Ba: 5 mg/kg Sb: 5 mg/kg As: 2,5 mg/kg	CTT-WI-C0088 (2026) *(Ref.* Health Canada Product Safety Laboratory Reference Manual Book 5 - Part B: Method C03:2018)
29.	**Sản phẩm kim loại cho trẻ 12 tuổi hoặc nhỏ hơn (Bao gồm đồ trang sức kim loại cho trẻ em)** ***Metal products for children 12 years and under (Including children's metal jewelry)***	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp F-AAS *Determination of Pb content* *F-AAS method*	9 mg/kg	CPSC-CH-E1001-08.3:2012

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
30.	**Vật liệu kim loại** ***Metallic materials***	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp F-AAS *Determination of Pb, Cd content* *F-AAS method*	Pb: 9 mg/kg Cd: 1,5 mg/kg	Health Canada Product Safety Laboratory Book 5 - Part B: Method C02.4:2022
31.	**Hợp kim và lớp phủ** ***Alloys and coatings***	Xác định hàm lượng Ni giải phóng Quan sát bằng mắt *Determination of release Ni content* *Visual observation*		CTT-WI-C0063 (2026) *(Ref.* PD CR 12471:2022 BS PD CR 12471:2022)
32.	**Vật liệu kim loại có lớp phủ** ***Coated metal materials***	Xác định hàm lượng Ni thôi nhiễm có lớp phủ tiếp xúc thường xuyên trực tiếp với da Phương pháp ICP-OES *Determination of Ni content come into direct and prolonged contact with the skin* *ICP-OES method*	0,5 µg/m^2/week	EN 12472:2020 BS EN 12472:2020 DIN EN 12472-2020 (Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation*) EN 1811:2023 BS EN 1811:2023 DIN EN 1811:2023 (Phân tích mẫu/ *sample nalysis*)
33.	**Sản phẩm trang sức kim loại cho trẻ 12 tuổi hoặc nhỏ hơn** ***Metal jewelry for children 12 years and under***	Xác định hàm lượng Cd giải phóng Phương pháp ICP-OES *Determination of release Cd content* *ICP-OES method*	2.5 µg/ mẫu/ *sample*	CPSC-CH-E1004-11:2011
34.	**Vật liệu dệt may** ***Textiles***	Xác định Formaldehyde tự do và thủy phân Phương pháp UV-Vis *Determination of free and hydrolyzed formaldehyde content* *UV-Vis method*	16 mg/kg	ISO 14184-1:2011 EN ISO 14184-1:2011 BS EN ISO 14184-1:2011 DIN EN ISO 14184-1:2011 JIS L 1041:2011 TVCN 7421-1:2013 GB/T 2912.1-2009

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
35.	**Vật liệu dệt may** ***Textiles***	Xác định pH *Determination of pH*	2 ~ 12	ISO 3071:2020 EN ISO 3071:2020 BS EN ISO 3071:2020 DIN EN ISO 3071:2020 GB/T 7573-2025
36.		Xác định hàm lượng Formaldehyde giải phóng Phương pháp UV-Vis *Determination of released formaldehyde content* *UV-Vis method*	20 mg/kg	ISO 14184-2:2011 EN ISO 14184-2:2011 BS EN ISO 14184-2:2011 DIN EN ISO 14184-2:2011 GB/T 2912.2-2009
37.		Xác định hàm lượng Phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP, DIBP, DPP, DIHP, DMEP) Phương pháp GC-MS *Determination of the phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP, DIBP, DPP, DIHP, DMEP) content* *GC-MS method*	50 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	ISO 14389:2022 EN ISO 14389:2022 BS EN ISO 14389:2022 DIN EN ISO 14389:2022 GB/T 20388-2016
38.		Xác định hàm lượng amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm Azo Phụ lục 1 Phương pháp GC-MS *Determination of certain aromatic amines content derived from azo colorants* *Appendix 1* *GC-MS method*	5 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	ISO 14362-1:2017 EN ISO 14362-1:2017 BS EN ISO 14362-1:2017 DIN EN ISO 14362-1:2017 TCVN 12512-1:2018 GB/T 17592-2024 JIS L 1940-1:2019

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
39.	**Vật liệu dệt may** ***Textiles***	Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo Phương pháp GC-MS *Determinationo of 4-aminoazobenzene content derived from azo colorants* *GC-MS method*	5 mg/kg	ISO 14362-3:2017 EN ISO 14362-3:2017 BS EN ISO 14362-3:2017 DIN EN ISO 14362-3:2017 TCVN 7619-2:2007 TCVN 12512-3:2018 GB/T 23344-2009 JIS L 1940-3:2019
40.		Xác định hàm lượng Alkylphenol ethoxylates (APEOs) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Alkylphenol ethoxylates (APEOs) content* *LC-MS/MS method*	10 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	ISO 18254-1:2016 BS EN ISO 18254-1:2016 DIN EN ISO 18254-1:2016
41.		Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol ethoxylates (APEOs) Phụ lục 7 Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol ethoxylates (APEOs) content* *Appendix 7* *LC-MS/MS method*	0,4 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	GB/T 23322:2018
42.	**Vải sợi** ***Fabrics***	Xác định hàm lượng Formaldehyde giải phóng Phương pháp UV-Vis *Determination of released formaldehyde content* *UV-Vis method*	20 mg/kg	AATCC 112:2020

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
43.	**Sản phẩm dệt may, sợi, chỉ sợi, vải, phụ kiện** ***Textile materials, fibers, yarns, fabrics, accessories***	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cr, Hg, As, Cu, Co, Ni, Sb Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb, Cd, Cr, Hg, As, Cu, Co, Ni, Sb content* *ICP-OES method*	6 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	EN 16711-1:2015 BS EN 16711-1:2015 DIN EN 16711-1:2015
44.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cr, Hg, As, Cu, Co, Ni, Sb Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb, Cd, Cr, Hg, As, Cu, Co, Ni, Sb content* *ICP-OES method*	3 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	EN 16711-2:2015 BS EN 16711-2:2015 DIN EN 16711-2:2016
45.	**Sản phẩm dệt may, sợi, chỉ sợi, vải, phụ kiện** ***Textile materials, fibers, yarns, fabrics, accessories***	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cr, Hg, As, Cu, Co, Ni, Sb Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb, Cd, Cr, Hg, As, Cu, Co, Ni, Sb content* *ICP-OES method*	3 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	STANDARD 100 by OEKO-TEX ® (2018)
46.	**Vật liệu dệt may đã qua xử lý ướt** ***Wet processed textiles***	Xác định pH *Determination of pH*	2 ~ 12	AATCC 81:2022
47.	**Sản phẩm dệt nhuộm, polyme** ***Coated textile, polymer***	Xác định hàm lượng các hợp chất thiếc hữu cơ Phương pháp GC-MS *Determination of organotin compounds content* *GC-MS method*	0,2mg/kg	CTT-WI-C0105 (2019) (*Ref.* ISO 17353:2005)
48.	**Vật liệu da** ***Leather materials***	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp so màu *Determination of formaldehyde content* *Colorimetric method*	10 mg/kg	ISO 17226-2:2018 GB/T 19941.2-2019

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
49.	**Vật liệu da** ***Leather materials***	Xác định pH *Determination of pH*	2 ~ 12	ISO 4045:2018 EN ISO 4045:2018 BS EN ISO 4045:2018 DIN EN ISO 4045:2018 QB/T 2724-2018 QB/T 1277-2012
50.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp so màu *Determination of Cr (VI) content* *Colorimetric method*	3mg/kg	ISO 17075-1:2017 EN ISO 17075-1:2017 BS EN ISO 17075-1:2017 DIN EN ISO 17075-1:2017
51.		Xác định hàm lượng Tetrachlorophenol-, Trichlorophenol-, Dichlorophenol-, Monochlorophenol- đồng phân và Pentachlorophenol Phương pháp GC-MS *Determination of tetrachlorophenol-, trichlorophenol-, dichlorophenol-, monochlorophenol-isomers and pentachlorophenol content* *GC-MS method*	0,1 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	ISO 17070:2015 EN ISO 17070:2015 BS EN ISO 17070:2015 DIN EN ISO 17070:2015 § 35 LMBG B 82.02-8:2001
52.		Xác định hàm lượng Al, Cu, K, Sb, Fe, Se, As, Pb, Ba, Mg, Cd, Mn, Sn, Ca, Hg, Ti, Cr, Mo, Zn, Co, Ni, Zr Phương pháp ICP-OES *Determination of Al, Cu, K, Sb, Fe, Se, As, Pb, Ba, Mg, Cd, Mn, Sn, Ca, Hg, Ti, Cr, Mo, Zn, Co, Ni, Zr content* *ICP-OES method*	3 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	ISO 17072-1:2019

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
53.	**Vật liệu da** ***Leather materials***	Xác định hàm lượng Parafin clo hóa chuỗi ngắn (SCCP) Phương pháp GC-MS *Determination of short-chain chlorinated paraffins (SCCP) content* *GC-MS method*	100 mg/kg	ISO 18219-1:2021
54.		Xác định hàm lượng Parafin clo hóa chuỗi trung bình (MCCP) Phương pháp GC-MS *Determination of medium chain chlorinated paraffins (MCCP) content* *GC-MS method*	50 mg/kg	ISO 18219-2:2021
55.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp IC-UV *Determination of Cr (VI) content* *IC-UV method*	3 mg/kg	ISO 17075-2:2017 EN ISO 17075-2:2017 BS EN ISO 17075-2:2017 DIN EN ISO 17075-2:2017
56.		Xác định tổng hàm lượng Al, Cu, K, Sb, Fe, Se, As, Pb, Ba, Mg, Cd, Mn, Sn, Ca, Hg, Ti, Cr, Mo, Zn, Co, Ni, Zr Phương pháp ICP-OES *Determination of Al, Cu, K, Sb, Fe, Se, As, Pb, Ba, Mg, Cd, Mn, Sn, Ca, Hg, Ti, Cr, Mo, Zn, Co, Ni, Zr content* *ICP-OES method*	6 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	ISO 17072-2:2022
57.		Xác định hàm lượng amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm Azo Phụ lục 1 Phương pháp GC-MS *Determination of certain aromatic amines content derived from azo colorants* *Appendix 1* *GC-MS method*	5 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	ISO 17234-1:2024 EN ISO 17234-1:2024 BS EN ISO 17234-1:2024 DIN EN ISO 17234-1:2024 GB/T 19942-2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
58.	**Vật liệu da** ***Leather materials***	Xác định hàm lượng 4-aminoazo benzene Phương pháp GC-MS *Determination of 4-aminoazo benzene content* *GC-MS method*	5 mg/kg	ISO 17234-2:2011 EN ISO 17234-2:2011 BS EN ISO 17234-2:2011 DIN EN ISO 17234-2:2011
59.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp HPLC-DAD *Determination of Formaldehyde content* *HPLC-DAD method*	5 mg/kg	ISO 17226-1:2021 GB/T 19941.1-2025
60.		Xác định hàm lượng Alkylphenol ethoxylates (APEOs) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Alkylphenol ethoxylates (APEOs) content* *LC-MS/MS method*	10 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	ISO 18218-1:2023 EN ISO 18218-1:2023 BS EN ISO 18218-1:2023 DIN EN ISO 18218-1:2023
61.	**Giày dép** ***Footwear***	Xác định hàm lượng Phthalates Phụ lục 3 Phương pháp GC-MS *Determination of phthalates content* *Appendix 3* *GC-MS method*	50 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	DD CEN ISO TS 16181-1:2021
62.		Xác định hàm lượng của các Hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs) Phụ lục 4 Phương pháp GC-MS *Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)content* *Appendix 4* *GC-MS method*	0,15 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	ISO/TS 16190:2021

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
63.	**Giày dép** ***Footwear***	Xác định hàm lượng các hợp chất thiếc hữu cơ Phương pháp GC-MS *Determination of organotin compounds content* *GC-MS method*	0,2 mg/kg	ISO/TS 16179:2025
64.		Xác định hàm lượng Dimethyl fumarate (DMFU) Phương pháp GC-MS *Determination of Dimethyl fumarate (DMFU) content* *GC-MS method*	0,1 mg/kg	ISO/TS 16186:2021
65.		Xác định hàm lượng Dimethylformamide (DMFa) Phương pháp GC-MS *Determine Dimethylformamide (DMFa) content* *GC-MS method*	3 mg/kg	BS EN ISO 16189:2021
66.	**Gỗ** ***Wood***	Xác định hàm lượng Formaldehyde giải phóng Phương pháp UV-Vis *Determination of released formaldehyde content* *UV-Vis method*	0,37 mg/kg	EN 717-3:1996 TCVN 8330-3:2010
67.		Xác định hàm lượng Formaldehyde giải phóng Phương pháp UV-Vis *Determination of released formaldehyde content* *UV-Vis method*	0,2 mg/L	ASTM D5582-2022
68.		Xác định hàm lượng Pentachlorophenol Phương pháp GC-MS *Determination of Pentachlorophenol content* *GC-MS method*	0,1mg/kg	PD CEN/TR 14823:2003

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
69.	**Sản phẩm điện, điện tử (nhựa, kim loại, linh kiện điện điện tử)** ***Electrical, electronic products (plastics, metals, electronic components)***	Xác định hàm lượng Cd, Pb, Hg, Cr, Br Phương pháp XRF *Determination of Cd, Pb, Hg, Cr, Br content* *XRF method*	Cd: 21 mg/kg Pb: 18 mg/kg Hg: 9 mg/kg Cr: 9 mg/kg Br: 14 mg/kg	IEC 62321-3-1:2026 GB/T 39560.301-2020
70.	**Vật liệu polyme, da, lớp phủ và hàng dệt may** ***Polymer materials, leather, coatings and textiles***	Xác định hàm lượng Bisphenol A (BPA) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Bisphenol A content (BPA) content* LC-MS/MS *method*	0,1 mg/kg	CTT-WI-C0168 (2026)
71.	**Vật liệu Polyme, lớp phủ** ***Polyme materials, coatings***	Xác định hàm lượng Butyl hydrogen phthalate (MBP) Phương pháp HPLC-DAD *Detetmination of Butyl hydrogen phthalate (MBP) content* *HPLC-DAD method*	10 mg/kg	CTT-WI-C0122 (2021)
72.	**Sản phẩm gốm sứ** ***Ceramic products***	Xác định hàm lượng Pb, Cd giải phóng Phương pháp F-AAS *Determination of released Pb, Cd content* *F-AAS method*	Pb: 0,1 mg/L Cd: 0,01 mg/L	84/500/EEC (1984)
73.		Xác định hàm lượng Pb, Cd giải phóng Phương pháp F-AAS *Determination of released Pb, Cd content* *F-AAS method*	Pb: 0,1 mg/L Cd: 0,01 mg/L	ASTM C738-94 (2025)
74.		Xác định hàm lượng Pb, Cd giải phóng Phương pháp F-AAS *Determination of released Pb, Cd content* *F-AAS method*	Pb: 0,1 mg/L Cd: 0,01 mg/L	ASTM C927-25[a]

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
75.	**Sản phẩm gốm sứ** ***Ceramic products***	Xác định hàm lượng Pb giải phóng Phương pháp ICP-OES *Determination of released Pb content* *ICP-OES method*	0.5 ug/ mẫu/ *sample*	NIOSH method 9100:1996 (Chiết mẫu/ *Sample extract* NIOSH method 7300:2003 (Phân tích mẫu /*sample nalysis*)
76.		Xác định hàm lượng Pb, Cd giải phóng Phương pháp F-AAS *Determination of released Pb, Cd content* *F-AAS method*	Pb: 0,1 mg/L Cd: 0,01 mg/L	BS 6748:1986 + A1:2011
77.		Xác định hàm lượng Pb, Cd giải phóng Phương pháp F-AAS *Determination of released Pb, Cd content* *F-AAS method*	Pb: 0,1 mg/L Cd: 0,01 mg/L	ISO 6486-1:2019 MS ISO 6486-1:2003
78.	**Các vật liệu gốm sứ** ***Ceramic materials***	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb, Cd content* *ICP-OES method*	Pb: 10 mg/kg Cd: 10 mg/kg	US EPA 3052:1996 (Chiết mẫu/ *Sample extract* US EPA 6010D:2014 (Phân tích mẫu/ *sample analysis*)
79.	**Sơn và lớp phủ bề mặt** ***Paint and surface coatings***	Xác định hàm lượng Cd, As, Se, Ba, Sb thôi nhiễm Phương pháp ICP-OES *Determination of soluble migrated Cd, As, Se, Ba, Sb content* *ICP-OES method*	5 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	Health Canada Product Safety Laboratory Reference Manual Book 5 - Part B: Method C08.1:2022

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
80.	**Sản phẩm điện, điện tử (Lớp phủ, polyme, giấy, hàng dệt may, da, keo, kim loại, gốm sứ)** ***Electrical, electronic products (Coatings, polymers, paper, textiles, leather, adhesives, metals, ceramics)***	Xác định hàm lượng Halogen: F, Cl, Br, I Phương pháp IC *Determination of halogen: F, Cl, Br, I content* *IC method*	Cl: 50 mg/kg Br: 50 mg/kg I: 50 mg/kg F: 20 mg/kg	EN 14582:2016 BS EN 14582:2016 DIN BS EN 14582:2016 IEC 62321-3-2:2020 GB/T 37861-2019
81.	**Sản phẩm đồ chơi (Lớp phủ, da, chất lỏng, đất sét, polyme)** ***Toy products (Coatings, leather, liquid, modeling clay, polymer)***	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-Vis *Determination of formaldehyde content* *UV-Vis method*	1 mg/L	EN 71-10:2005 TCVN 6238-10:2010 (Chiết mẫu/ *Sample extract)* EN 71-11:2005 TCVN 6238-11:2010 (Phân tích mẫu/ *sample analysis*)
82.	**Giấy và Carton tiếp xúc với thực phẩm** ***Paper and board intended to come into contact with foodstuffs***	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-Vis *Determination of Formaldehyde content* *UV-Vis method*	1 mg/kg	EN 645:1993 BS EN 645:1994 TCVN 8307:2010 (Chiết mẫu/ *Sample extract)* EN 1541:2001 TCVN 8308:2010 (Phân tích mẫu/ *sample analysis*)
83.	**Sản phẩm dệt may, da, nhựa** ***Textile, leather, plastic products***	Xác định hàm lượng các chất chống cháy gốc Phosphate Phụ lục 6 Phương pháp GC-MS *Determination of Phosphate based flame retardants content* *Appendix 6* *GC-MS method*	5 mg/kg	CTT-WI-C0147 (2024)

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
84.	**Sản phẩm dệt may, da nhân tạo** ***Textile, synthetic leather***	Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol ethoxylates (APEOs) Phụ lục 7 Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol ethoxylates (APEOs) content* *Appendix 7* *LC-MS/MS method*	10 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	GB/T 23972:2009
85.		Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) Phương pháp GC-MS *Determination of Alkylphenol (AP) content* *GC-MS method*	10 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	ISO 21084:2019 EN ISO 21084:2019 BS EN ISO 21084:2019 DIN EN ISO 21084:2019
86.	**Polyme, lớp phủ, hàng dệt may, da, keo, giấy** ***Polymers, coatings, textiles, leather, glue, paper***	Xác định hàm lượng các chất hấp thu UV (UV-320, UV-327, UV-328, UV-350) Phương pháp GC-MS *Determination of UV absorbers/stabilizers (UV-320, UV-327, UV-328, UV-350) content* *GC-MS method*	5 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	CTT-WI-C0169 (2024)
87.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng PVC** ***PVC consumer products***	Xác định hàm lượng Phthalates (DBP, BBP, DEHP, DNOP, DEP, DINP, DIDP) Phương pháp GC-MS *Determination of Phthalates (DBP, BBP, DEHP, DNOP, DEP, DINP, DIDP) content* *GC-MS method*	50 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	Health Canada method C-34.3:2023

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

Ghi chú/*Note*:
IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*
GB/T: Tiêu chuẩn Quốc gia Trung Quốc/ *Guobiao Tuijian*
CTT-WI…: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
CPSC: Ủy ban An toàn Sản phẩm Tiêu dùng Hoa Kỳ/ *United States Consumer Product Safety Commission*
US EPA: Cơ quan bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ/ *United States Environmental Protection Agency*
TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*
ST: Tiêu chuẩn an toàn đồ chơi/ *Toy safety standard*
AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc/New Zealand/ Australian/New Zealand Standard
GB: Tiêu chuẩn Quốc gia Trung Quốc/ *Guobiao, CNS*
ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *Standards European Norm*
BS: Tiêu chuẩn quốc gia Anh/ British Standard
BS EN: Tiêu chuẩn Châu Âu phiên bản Anh/ *British standards European Norm*
DIN: Viện Tiêu chuẩn Đức/ *Deutsches Institut für Normung e.V.*
AfPS GS PAK: Ủy ban An toàn Sản phẩm của Đức/ *German Committee on Product Safety*
JIS: Tiêu chuẩn Nhật/ *Japanese Industrial Standard*
AATCC: Hiệp hội các nhà hóa học và nhuộm màu dệt may Hoa Kỳ/ *American Association of Textile Chemists and Colorists*
QB/T: Tiêu chuẩn khuyến nghị cho ngành công nghiệp nhẹ của Trung Quốc/ *Recommended Light Industry Standard of China*
§ 35 LMBG: Mục 35 - Đạo luật Thực phẩm và Hàng hóa - Loại B (Lebensmittel- und Beda: fgegenstiinde-gesetz)/ *Section 35 - Food and Commodities Act - Category B (Lebensmittel- und Beda: fgegenstiinde- gesetz)*
PD CEN/TR: Báo cáo kỹ thuật châu Âu, được Viện Tiêu chuẩn Anh (BSI) thông qua/ *European Technical Report, adopted by the British Standards Institution (BSI)*
EEC: Chỉ thị của Cộng đồng Kinh tế Châu Âu/ *Directive of the European Economic Community*
NIOSH: Viện Quốc gia về An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp/ *National Institute for Occupational Safety and Health*
MS: Tiêu chuẩn Malaysia/ *Malaysian Standard*
Amd: Sửa đổi/ *Amendment*
Ref.: Tham khảo/ *Reference*

Phụ lục 1: Danh sách các hợp chất Amin thơm

Appendix 1: List of aromatic amines

Stt ***No.***	**Tên hoạt chất** ***Analyte name***	**Số CAS** ***CAS No.***
01	4-Aminodiphenyl	92-67-1
02	Benzidine	92-87-5
03	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2
04	2-Naphthylamine	91-59-8
05	o-Aminoazotolμene	97-56-3
06	5-Nitro-o-toluidine	99-55-8
07	4-Chloroaniline	106-47-8
08	4-methoxy-m-phenylenediamine	615-05-4
09	4,4'-Diaminodiphenylmethane	101-77-9
10	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1
11	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4
12	3,3'-Dimethybenzidine	119-93-7
13	4,4'-Methylenedi-o-toluidine	838-88-0
14	p-Cresidine	120-71-8
15	4,4'-Methylene-bis-(2-chloro-aniline)	101-14-4
16	4,4'-Oxydianiline	101-80-4
17	4,4'-Thiodianiline	139-65-1
18	o-Tolμidine	95-53-4
19	4-Methyl-m-phenylenediamine	95-80-7
20	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
21	o-Anisidine	90-04-0
22	4-aminoazobenzene	60-09-3
23	2,4-Xylidine	95-68-1
24	2,6-Xylidine	87-62-7

Phụ lục 2: Danh sách các hợp chất PBBs và PBDEs

Appendix 2: List of PBBs and PBDEs

Polybrominated biphenyls (PBBs)		
Stt ***No.***	**Tên hoạt chất** ***Analyte name***	**Số CAS** ***CAS No.***
01	2-Bromobiphenyl	2052-07-05
02	3-Bromobiphenyl	2113-57-7
03	4-Bromobiphenyl	92-66-0
04	2,2'-Dibromobiphenyl	13029-09-9
05	2,4-Dibromobiphenyl	53592-10-2
06	2,5-Dibromobiphenyl	57422-77-2
07	2,6-Dibromobiphenyl	59080-32-9
08	4,4-Dibromobiphenyl	92-86-4
09	2,2',5-Tribromobiphenyl	59080-34-1
10	2,3',5-Tribromobiphenyl	59080-35-2
11	2,4,5-Tribromobiphenyl	115245-07-3
12	2,4,6-Tribromobiphenyl	59080-33-0
13	2,4',5-Tribromobiphenyl	59080-36-3
14	3,4,5-Tribromobiphenyl	115245-08-4
15	2,2',4,5'-Tetrabromobiphenyl	60044-24-8
16	2,2',5,5'-Tetrabromobiphenyl	59080-37-4
17	2,2',5,6'-Tetrabromobiphenyl	60044-25-9
18	3,3',5,5'-Tetrabromobiphenyl	16400-50-3
19	2,2',4,5,5'-Pentabromobiphenyl	67888-96-4
20	2,2',4,5',6-Pentabromobiphenyl	59080-39-6
21	2,2',4,4',5,5'-Hexabromobiphenyl	59080-40-9
22	2,2',4,4',6,6'-Hexabromobiphenyl	59261-08-4
23	2,2',3,4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl	67733-52-2
24	2,2',3,3',4,5',6,6'-Octabromobiphenyl	119264-60-7
25	2,2',3,3',4,5,5',6,6'-Nonabromobiphenyl	119264-63-0

26	Decabromobiphenyl	13654-09-6
Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs)		
Stt ***No.***	**Tên hoạt chất** ***Analyte name***	**Số CAS** ***CAS No.***
01	4-Bromodiphenyl ether	101-55-3
02	4,4'-Dibromodiphenyl ether	2050-47-7
03	2,4,4′-Tribromodiphenyl ether	41318-75-6
04	2,2′,4,4′-Tetrabromodiphenyl ether	5436-43-1
05	2,2',4,4',5-Pentabromodiphenyl ether	60348-60-9
06	2,2′,4,4′,5,5′-Hexabromodiphenyl ether	68631-49-2
07	2,2′,3,4,4′,5′,6-Heptabromodiphenyl ether	207122-16-5
08	2,2',3,4,4',5,5',6-Octabromodiphenyl ether	337513-72-1
09	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromodiphenyl ether	63387-28-0
10	Decabromodiphenyl ether	1163-19-5

Phụ lục 3: Danh sách các chất Phthalates

Appendix 3: List of Phthalates (PAEs)

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*
01	Dibutyl phthalate	84-74-2
02	Butyl benzyl phthalate	85-68-7
03	Di-(2-ethyl-hexyl)phthalate	117-81-7
04	Di-(2-ethyl-hexyl)phthalate	117-84-0
05	Di- n-hexyl phthalate	84-75-3
06	Diisononyl phthalate	28553-12-0/68515-48-0
07	Diisodecyl phthalate	26761-40-0/68515-49-1
08	Isobutyl phthalate	84-69-5
09	Bis(2-methoxyethyl)phthalates	117-82-8
10	Diisoheptyl phthalates	71888-89-6
11	Diisopentyl phthalate	605-50-5
12	N·pentyl-isopentyl phthalate	776297-69-9
13	Di-n-pentyl phthalate	131-18-0
14	Diisohexyl phthalate	71850-09-4
15	Butyl octyl phthalate	84-78-6
16	Diisooctyl phthalate	27554-26·3
17	Diundecyl phthalate	3648·20·2
18	1,2-Benzenedicarboxylic Acid, Dipentylester, Branched and Linear	84777-06-0
19	1,2-Benzenedicarboxylic Acid, Dihexyl Ester, Branched and Linear	68515-50-4
20	1,2-Benzenedicarboxylic Acid, Di-C7-11-Branched and Linear Alkyl Esters	68515-42-4
21	1,2-Benzenedicarboxylic Acid, Di-C6-10-alkyl Esters	68515-51-5/68648-93-1
22	Diethyl phthalate	84-66-2
23	Dimethyl phthalate	131-·11-·3
24	Dicyclohexyl phthalate	84-61-7
25	Di·n·propyl phthalate	131-16-8
26	Dinonyl phthalate	84-76-4

Phụ lục 4: Danh sách các hợp chất Hydrocacbon đa vòng

Appendix 4: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)

Stt ***No.***	**Tên hoạt chất** ***Analyte name***	**Số CAS** ***CAS No.***
01	Naphthalene (NAP)	91-20-3
02	Acenaphthylene (ANY)	208-96-3
03	Acenaphthene (ANA)	83-32-9
04	Fluorene (FLU)	86-73-7
05	Phenanthrene (PHE)	1985-1-8
06	Anthracene (ANT)	120-12-7
07	Fluoranthene (FLT)	206-44-0
08	Pyrene (PYR)	129-00-0
09	Benzo(a)anthracene (BaA)	56-55-3
10	Chrysene (CHR)	218-01-9
11	Benzo(b)fluoranthene (BbF)	205-99-2
12	Benzo(k)fluoranthene (BkF)	207-08-9
13	Benzo(a)pyrene (BaP)	50-32-8
14	Indeno(1,2,3-cd)pyrene (IPY)	193-39-5
15	Dibenzo(a,h)anthracene (DBA)	53-70-3
16	Benzo(g,h,i)perylene (BPE)	191-24-2
17	Benzo(j)fluoranthene (BjF)	205-82-3
18	Benzo(e)pyrene (BeP)	192-97-2
19	1-Methylpyrene (MP)	2381-21-7
20	Cyclopenta[c,d]pyrene (CcdP)	27208-37-3
21	Dibenzo[a,l]pyrene (DBalP)	191-30-0
22	Dibenzo[a,e]pyrene (DBaeP)	192-65-4
23	Dibenzo[a,i]pyrene (DBaiP)	189-55-9
24	Dibenzo[a,h]pyrene (DBahP)	189-64-0

Phụ lục 5: Danh sách các hợp chất Hydrocacbon đa vòng

Appendix 5: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*
01	Naphthalene	91-20-3
02	Acenaphthylene	208-96-3
03	Acenaphthene	83-32-9
04	Fluorene	86-73-7
05	Phenanthrene	1985-1-8
06	Anthracene	120-12-7
07	Fluoranthene	206-44-0
08	Pyrene	129-00-0
09	Benzo(*a*)anthracene	56-55-3
10	Chrysene	218-01-9
11	Benzo(*b*)fluoranthene	205-99-2
12	Benzo(*k*)fluoranthene	207-08-9
13	Benzo(*a*)pyrene	50-32-8
14	Indeno(1,2,3-*cd*)pyrene	193-39-5
15	Dibenzo(*a,h*)anthracene	53-70-3
16	Benzo(*g,h,i*)perylene	191-24-2
17	Benzo(*j*)fluoranthene	205-82-3
18	Benzo(*e*)pyrene	192-97-2

Phụ lục 6: Danh sách các hợp chất Flame retardants

Appendix 6: List of P flame retardants

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*
01	Tris-(2-chloroethyl)phosphate	115-96-8
02	Hexabromocyclododecane	3194-55-6
03	Tris-(1,3-dichloro-2-propyl)phosphate	13674-87-8
04	Decabromodiphenyl ether	1163-19-5
05	Tetrabromobisphenol A	79-94-7

Phòng thí nghiệm Hóa học
Chemical laboratory

Phụ lục 7: Danh sách các hợp chất AP&APEOs

Appendix 7: List of AP&APEOs

Stt ***No.***	**Tên hoạt chất** ***Analyte name***	**Số CAS** ***CAS No.***
01	NP	25154-52-3
02	OP	140-66-9
03	NPEOs	9016-45-9
04	OPEOs	9002-93-1

Trường hợp Công ty TNHH Kỹ Thuật Kiểm Định Hàng Tiêu Dùng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Kỹ Thuật Kiểm Định Hàng Tiêu Dùng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Consumer Testing Technology Co., Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*